



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI





khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

☐ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

☐ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

☐ Fax: 024.37643228

☐ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

☐ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

☐ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

☐ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

☐ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

☐ Nộp lưu chiểu: 4/2026

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đình Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremen (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đình Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Management (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phạm Đức Hiếu** - Kế toán tài sản mã hóa tại Việt Nam: khoảng trống chuẩn mực và hàm ý chính sách. **Mã số: 212.1Bacc.12** 3
Accounting For Crypto Assets In Vietnam: Standards Gap And Policy Implications
- 2. Nguyễn Kim Đức và Nguyễn Đông Phong** - Tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2030 ở Việt Nam: từ đối sánh quốc tế đến hành động quốc gia. **Mã số: 212.1Deco.12** 15
Towards Double-Digit Growth in Vietnam: International Lessons and Strategic Actions (2026-2030)
- 3. Mai Hương Giang và Lê Thanh Trà** - Tác động của Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon (CBAM) đến xuất khẩu thép Việt Nam sang Liên minh Châu Âu. **Mã số: 212.1IHEM.11** 31
The Impact of the Carbon Border Adjustment Mechanism (CBAM) on Vietnam's Steel Exports to the European Union
- 4. Lê Trung Đạo, Hồ Thị Lam và Nguyễn Thị Hoa** - Phát triển tài chính, đổi mới công nghệ và bền vững môi trường. **Mã số: 212.1FiBa.11** 47
Financial Development, Technological Innovation, and Environmental Sustainability

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Phạm Ngọc Quang và Nguyễn Nam Trung** - Chuyển đổi số trong kế toán tại các doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam - góc nhìn từ khung TOE. **Mã số: 212.2Bacc.21** 59
Accounting digital transformation in Vietnamese retail enterprises - A TOE framework perspective

- 6. Khúc Đại Long** - Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá tại khu vực biên giới tỉnh Lạng Sơn đến sự hài lòng của khách hàng. **Mã số: 212.2BMkt.21** 69

The impact of import - Export service quality in the border area of Lang Son province on customer satisfaction

- 7. Phan Thu Trang** - Nghiên tác động của đổi mới xanh đến hiệu quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 212.2TrEM.21** 82

Analyzing the impact of green innovation on the export performance of Vietnamese enterprises

- 8. Nguyễn Văn Tuấn** - Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia: nghiên cứu tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. **Mã số: 212.2FiBa.21** 94

Factors Affecting the Development of Green Credit in the Agricultural Sector to Ensure National Food Security: A Study at the Vietnam Agricultural and Rural Development Bank

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Nguyễn Việt Bằng và Đoàn Ngọc Minh Hương** - Mối quan hệ giữa trò chơi hoá, trí tuệ nhân tạo và hiệu quả học tập của sinh viên: Sự tham gia của động lực học tập cá nhân. **Mã số: 212.3OMIs.31** 105

The relationship between gamification, artificial intelligence, and students' learning effectiveness: The involvement of individual learning motivation

TĂNG TRƯỞNG HAI CON SỐ GIAI ĐOẠN 2026-2030 Ở VIỆT NAM: TỪ ĐỐI SÁNH QUỐC TẾ ĐẾN HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA

Nguyễn Kim Đức*

Email: ducnk.tdg@ueh.edu.vn

Nguyễn Đông Phong*

Email: phongnd@ueh.edu.vn

*Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày nhận: 18/10/2025

Ngày nhận lại: 27/01/2026

Ngày duyệt đăng: 05/02/2026

Bài viết đề xuất các định hướng chiến lược nhằm hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số cho Việt Nam giai đoạn 2026-2030, hướng đến phát triển nhanh và bền vững. Trên cơ sở hệ thống hóa các nghiên cứu quốc tế, bài viết lựa chọn tám nhóm yếu tố có vai trò then chốt trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bao gồm: thể chế; vốn nhân lực; lao động và dân số học; công nghệ, đổi mới sáng tạo và cơ cấu ngành; điều kiện kinh tế vĩ mô; thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài; tài nguyên và địa lý; và phát triển - liên kết vùng. Từ đối sánh các đặc điểm nội tại của Việt Nam với các nước trong khu vực và kinh nghiệm thành công của các quốc gia như Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc và Ấn Độ, bài viết đề xuất các giải pháp chiến lược cụ thể cho từng nhóm yếu tố. Bài viết góp phân cung cấp cơ sở lý luận và gợi ý chính sách cho quá trình hoạch định và thực thi chiến lược tăng trưởng trong bối cảnh Việt Nam bước vào kỷ nguyên phát triển mới.

Từ khóa: Kỷ nguyên mới, tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng hai con số, chiến lược tăng trưởng.

Keywords: New era, economic growth, double-digit growth, growth strategy.

DOI: 10.54404/JTS.2026.212V.02

JEL Classifications: E02, E2, E6.

1. Giới thiệu

Sau 40 năm đổi mới (từ 1986 đến nay), Việt Nam đang bước vào một kỷ nguyên phát triển mới - kỷ nguyên vươn mình mạnh mẽ của dân tộc - với dấu mốc khởi đầu là Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam. Với khát vọng trở thành quốc gia “hùng cường, hưng thịnh, hạnh phúc” vào năm 2045, hàng loạt chiến lược phát triển đột phá đã được ban hành từ cuối năm 2024 đến nay, đơn cử có thể nói đến các chiến lược trụ cột về (1) phát triển Khoa học công nghệ - Đổi mới sáng tạo - Chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57); (2) hội nhập quốc tế (Nghị quyết số 59); (3) đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật (Nghị quyết số 66); (4) phát triển kinh tế tư nhân (Nghị quyết số 68); (5) phát triển kinh tế nhà nước (Nghị quyết số 79); và các chính sách quan trọng khác như đột phá phát triển giáo

duc và đào tạo (Nghị quyết số 71) và giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân (Nghị quyết số 72)...

Trước bối cảnh đó, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2025 về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên, hướng đến mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2030. Mục tiêu này yêu cầu công tác hoạch định và thực thi chính sách kinh tế phải nhanh chóng nhận diện, kích hoạt và tận dụng hiệu quả các yếu tố tiềm năng để thúc đẩy tăng trưởng. Việc duy trì các mô hình tăng trưởng truyền thống dựa vào khai thác tài nguyên, lao động giá rẻ và đầu tư công dân trái sẽ khó đạt được tốc độ tăng trưởng đột phá do không tận dụng được lợi thế do năng suất của vốn và lao động tạo ra.

Thực tế cho thấy, các quốc gia phát triển đã “cắt cánh” thành công nhờ định vị và khai thác đúng các động lực tăng trưởng mới như chuyên đổi số, đổi mới sáng tạo, chất lượng thể chế, nguồn nhân lực trình độ cao, hay liên kết vùng hiệu quả. Tuy nhiên, việc xác định rời rạc các động lực sẽ khó để Việt Nam định hình một chiến lược tổng thể.

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở lược khảo một cách hệ thống các nhóm yếu tố tạo nên sự thịnh vượng của một quốc gia, thực hiện đối sánh Việt Nam với một số quốc gia đã phát triển dựa trên các nhóm yếu tố này; từ đó, đề xuất một số định hướng trọng tâm nhằm tối ưu hóa và đẩy mạnh quá trình tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong bối cảnh mới.

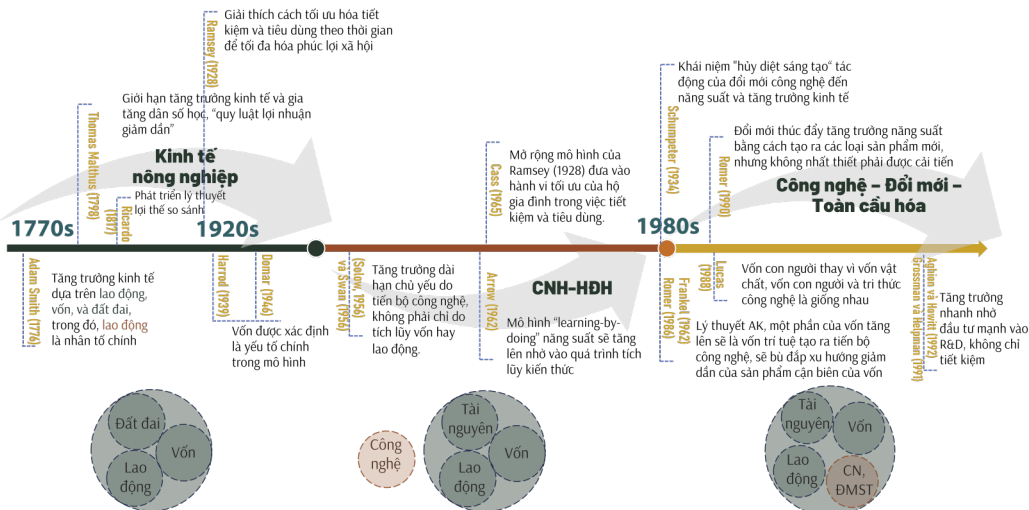
2. Lược khảo các nghiên cứu về các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên thế giới

Tăng trưởng và sự thịnh vượng của một quốc gia từ lâu đã là chủ đề trung tâm trong kinh tế học, thu hút sự quan tâm của cả giới học thuật lẫn các nhà hoạch định chính sách. Thay vì chỉ dừng lại ở các giải thích đơn lẻ, trọng suốt nhiều thập kỷ, câu hỏi này đã dẫn đến sự hình thành các trường phái kinh tế học khác nhau, với hàng loạt mô hình từ cơ bản đến phức tạp. Nhiều công trình xuất sắc trong lĩnh vực này đã được vinh danh bằng giải Nobel Kinh tế. Cho đến nay, có thể kể đến các trường phái tiêu biểu như: tăng trưởng cổ điển (thế kỷ XVIII), mô hình của C. Mác (thế kỷ

XIX), trường phái Keynes (thế kỷ XX), tân cổ điển và tăng trưởng nội sinh (cuối thế kỷ XX). Trong đó, mô hình tăng trưởng nội sinh đang thu hút sự chú ý đặc biệt của nhiều quốc gia. Hình 1 trình bày những ý tưởng nổi bật của các trường phái/mô hình/quan điểm tăng trưởng.

Ở khía cạnh thực nghiệm, các yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế đã nhận được sự quan tâm đáng kể từ những năm 90 của thế kỷ XX (Teixeira & Queirós, 2016) dẫn đến việc hình thành một lượng tài liệu khá phong phú cho chủ đề này (Abosedra và cộng sự, 2020).

Dựa trên nghiên cứu sử dụng kỹ thuật bibliometric từ các tài liệu liên quan, Doré và Teixeira (2023) đã phân loại và hệ thống hóa các biên giải thích tiềm năng thành bảy (07) nhóm chính: (1) Điều kiện thể chế (Institutional conditions) (Colagrossi và cộng sự, 2020; Neves và cộng sự, 2016); (2) Vốn nhân lực (Human capital) (Awaworyi Churchill và cộng sự, 2017; Benos & Zotou, 2014); (3) Điều kiện lao động và dân số học (Labor and demographic conditions) (Neves và cộng sự, 2016); (4) Công nghệ, đổi mới sáng tạo và thay đổi cơ cấu (Technology, innovation and structural change) (Stanley và cộng sự, 2018); (5) Điều kiện kinh tế vĩ mô (Macroeconomic conditions) (Churchill & Yew, 2017); (6) Thương mại quốc tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài (International trade and FDI) (Cazachevici và cộng sự, 2020; Gunby và cộng sự, 2017); và (7) Tài nguyên thiên

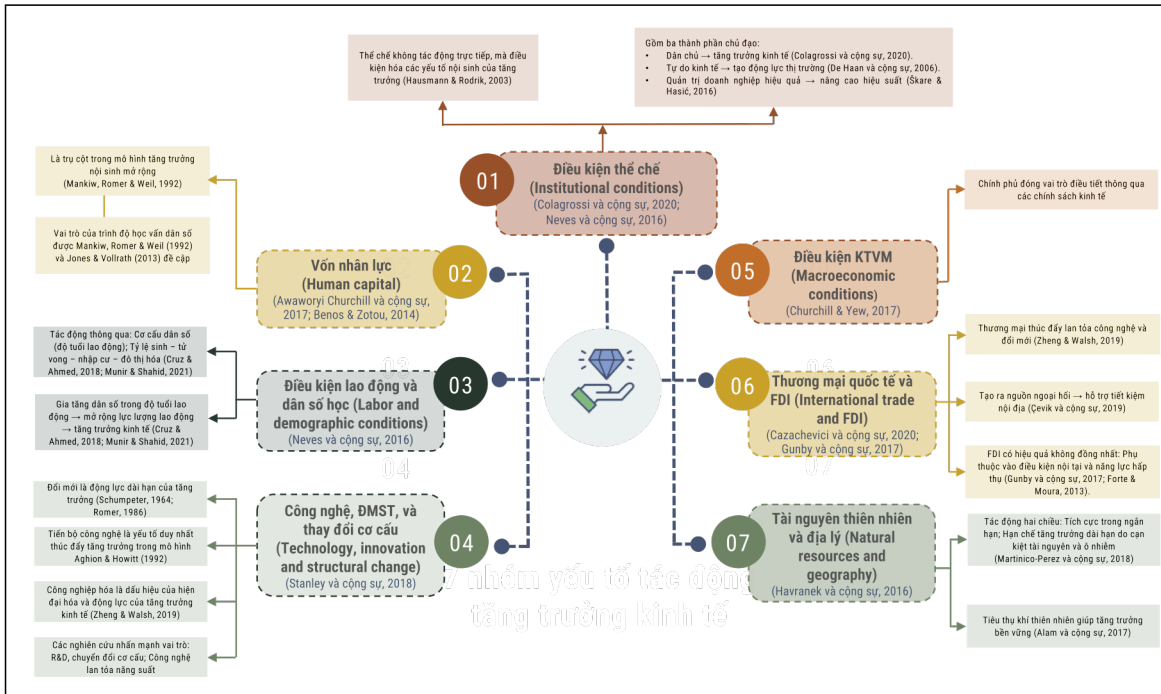


(Nguồn: Thiết kế của nhóm tác giả)

Hình 1: Tổng hợp một số trường phái/mô hình/quan điểm tăng trưởng

nhiên và địa lý (Natural resources and geography) (Havranek và cộng sự, 2016).

để định vị Việt Nam trong mối tương quan với một số quốc gia tiêu biểu tại Châu Á và



(Nguồn: Thiết kế của nhóm tác giả, tổng hợp từ nghiên cứu của Doré và Teixeira (2023))
Hình 2. 07 nhóm yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế

3. Đối sánh Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực

Tác giả phân tích số liệu thực tế liên quan đến bảy nhóm yếu tố được phân tích ở mục 2

khu vực Đông Nam Á, các quốc gia này có đặc điểm phát triển tương đồng hoặc là hình mẫu quan trọng để so sánh và rút ra bài học chiên lược:



(Nguồn: Thiết kế và trình bày của nhóm tác giả)

Hình 3: Các quốc gia được lựa chọn để đối sánh

3.1. Tương quan tổng thể về kinh tế

- *Về quy mô nền kinh tế:* Giai đoạn 2018-2024, Brunei và Indonesia là các quốc gia dẫn đầu về quy mô nền kinh tế trong khu vực Đông Nam Á, chiếm khoảng 58,32% tổng quy mô nền kinh tế cả khu vực (năm 2024). Việt Nam xếp hạng 6/11 về quy mô nền kinh tế trong khu vực Đông Nam Á và có quy mô kinh tế năm 2024 tương đương với một số quốc gia trong khu vực như Singapore (530,71 tỷ USD), Thái Lan (528,92 tỷ USD), Philippines (470,06 tỷ USD), Malaysia (439,75 tỷ USD).

- *Về GDP bình quân đầu người:* Giai đoạn 2018-2024, Singapore và Brunei tiếp tục là các quốc gia dẫn đầu về GDP bình quân đầu người. Đối với Việt Nam, GDP bình quân đầu người năm 2024 theo IMF ước tính tăng 7,52% so với năm 2023, tiếp tục xếp hạng 6/11 và có mức GDP bình quân đầu người năm 2024 tương đương với một số quốc gia trong khu vực như Indonesia (4.980,72 USD/người), Philippines (4.153,59 USD/người).

- *Về tốc độ tăng trưởng GDP thực:* Nhìn chung, các giai đoạn tăng trưởng GDP thực trên hai con số chủ yếu diễn ra trước năm 2010, trong bối cảnh phục hồi sau khủng hoảng hoặc chiến tranh, diễn ra các cải cách

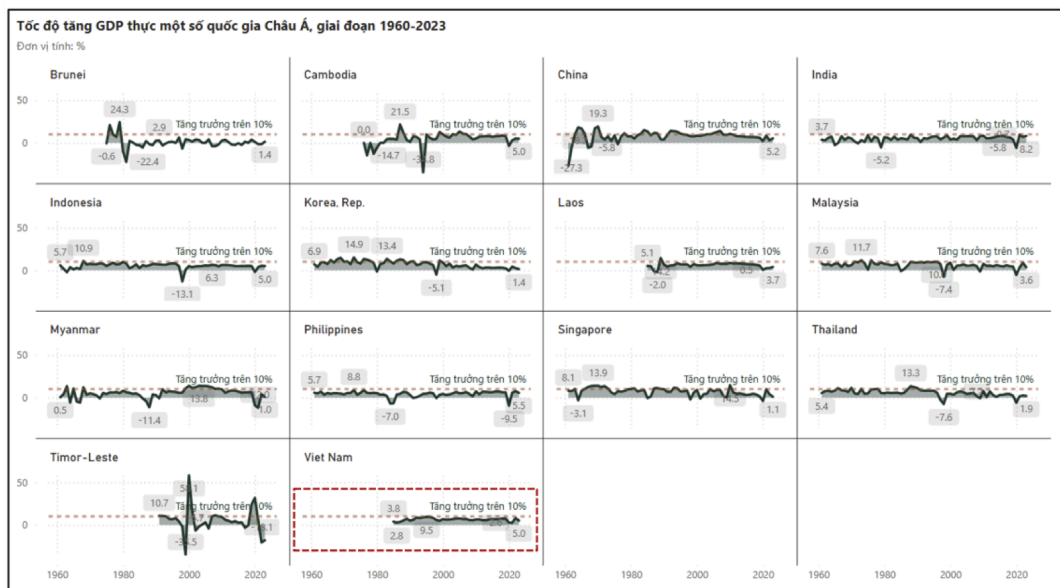
kinh tế quan trọng, chính sách mở cửa và quá trình hội nhập thương mại kết hợp với thu hút FDI. Trong đó, 9/11 quốc gia Đông Nam Á đã trải qua những giai đoạn tăng trưởng đột phá. Xét trong cùng giai đoạn, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng thực tương đồng với một số quốc gia như Indonesia, Malaysia và Philippines; tuy nhiên, chưa từng đạt mức tăng trưởng thực hai con số như các quốc gia trên.

- *Về tỷ trọng khu vực kinh tế:* Nhìn chung, ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao trong các quốc gia khu vực Đông Nam Á; trong đó, một số quốc gia có tỷ trọng này chiếm hơn 50% bao gồm Singapore (70,68%), Philippines (60,86%), Thái Lan (57,18%), Hàn Quốc (56,96%), Malaysia (53,98%) và Trung Quốc (53,68%). Cơ cấu tỷ trọng của Việt Nam tương đồng với một số quốc gia như Campuchia, Ấn Độ, Indonesia, Lào và Timor-Leste.

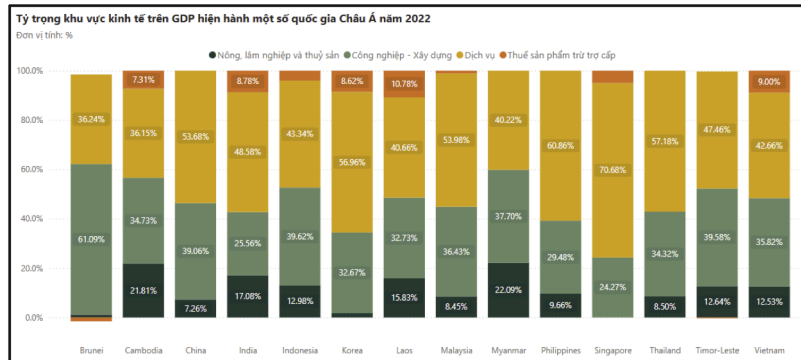
3.2. Về điều kiện thể chế

Các chỉ số đại diện cho thể chế được xác định trong giai đoạn 2015-2023, dữ liệu ước tính của World Bank từ chỉ số Worldwide Governance Indicators (WGI).

Về kiểm soát tham nhũng: Nhiều quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á (ngoại trừ Singapore, Malaysia và Brunei) vẫn còn gặp một số thách thức trong kiểm soát tham nhũng. Vấn đề này được phản ánh qua việc



(Nguồn: Tổng hợp và thiết kế của nhóm tác giả từ dữ liệu World Bank, 2024)
Hình 4: Tốc độ tăng GDP theo giá 2015 một số quốc gia Châu Á, giai đoạn 1960-2023



(Nguồn: Tổng hợp và thiết kế của nhóm tác giả từ dữ liệu Niên giám thống kê cả nước, 2023)
Hình 5: Tỷ trọng khu vực kinh tế trên GDP hiện hành một số quốc gia Châu Á năm 2022

chỉ số của các quốc gia này duy trì ở mức thấp (hoặc âm) trong suốt giai đoạn. Hình 6 cho thấy chỉ số kiểm soát tham nhũng của Việt Nam được cải thiện trong suốt giai đoạn 2017-2023.

Về hiệu quả chính phủ: Năng lực quản lý công của nhiều quốc gia thuộc khu vực ASEAN (ngoại trừ Singapore, Malaysia và Brunei) chưa đạt hiệu quả cao, bộ máy hành chính còn nhiều thủ tục. Việt Nam ghi nhận một xu hướng cải thiện tích cực giai đoạn 2017-2023. Xét các quốc gia có xu hướng chung tăng nhẹ nhưng chậm, tương đồng trong khu vực, cùng giai đoạn, Việt Nam tương đồng với một số quốc gia như Philippines và Thái Lan.

Về ổn định chính trị và không có bạo lực/ khủng bố: Singapore và Brunei tiếp tục duy trì mức điểm cao, trong khi các quốc gia khác, bao gồm Campuchia, Indonesia, Myanmar, Thái Lan, Philippines có chỉ số thấp hơn và âm. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Việt Nam đã ghi nhận một xu hướng ổn định tích cực của chỉ số này trong suốt giai đoạn 2017-2023.

Về chất lượng quy định pháp luật: Singapore, Brunei và Malaysia tiếp tục duy trì mức điểm cao và ổn định nhất trong khu vực. Ngược lại, nhiều quốc gia như Campuchia, Myanmar, Trung Quốc, Timor-Leste và Việt Nam có chỉ số âm trong toàn bộ giai đoạn. Trong suốt giai đoạn 2022-2025, nhiều Luật mới đã được ban hành và có hiệu lực hứa hẹn chỉ số Chất lượng quy định pháp luật của Việt Nam sẽ có xu hướng tăng trong giai đoạn mới.

Về thượng tôn pháp luật: Singapore tiếp tục duy trì mức điểm cao và ổn định nhất trong khu vực, trong khi Brunei và Malaysia có mức điểm dương nhưng thấp hơn. Đối với Việt Nam, chỉ số này có tính ổn định và được cải thiện trong giai đoạn 2019-2023.

Về tiếng nói và trách nhiệm giải trình: Chỉ số này đo lường cảm nhận của người dân về sự tham gia vào quản trị công cũng như thái độ, ý kiến của người dân về chính quyền, chính sách trên các phương tiện thông tin đại chúng. Singapore tiếp tục duy trì mức điểm cao và ổn định nhất trong khu vực, trong khi Philippines và Đông Timor có chỉ số dao động nhẹ quanh mức dương. Việt Nam ghi nhận sự cải thiện giai đoạn 2018-2023.

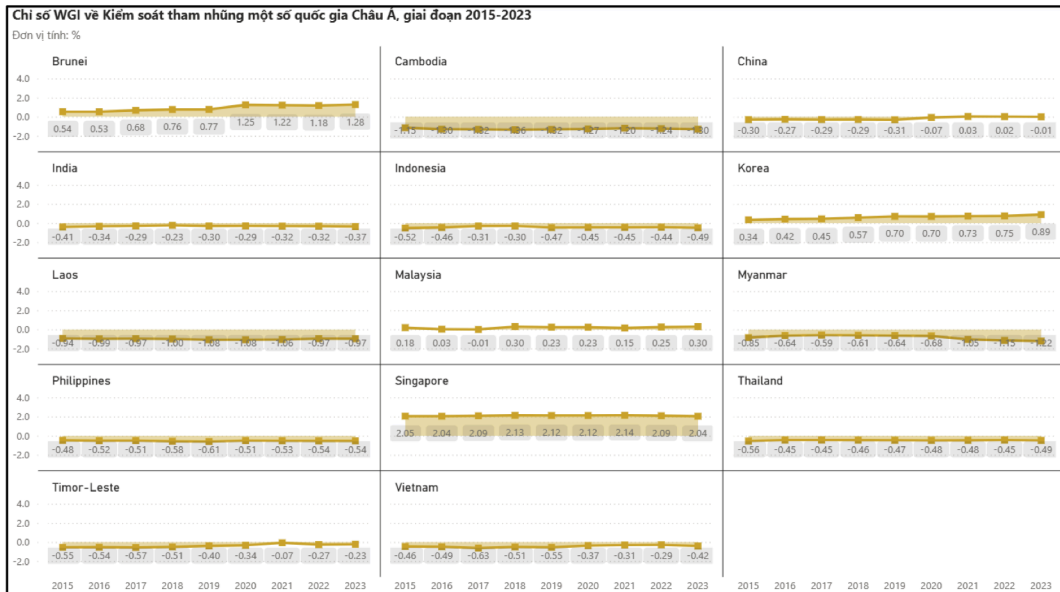
3.3. Về vốn nhân lực

Về tương quan giữa lực lượng lao động và tăng trưởng GDP: Không xét các quốc gia có quy mô lực lượng lao động vượt trội (Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia), Việt Nam là quốc gia có lực lượng lao động dồi dào so với các quốc gia khác trong khu vực.

3.4. Về điều kiện lao động và dân số học

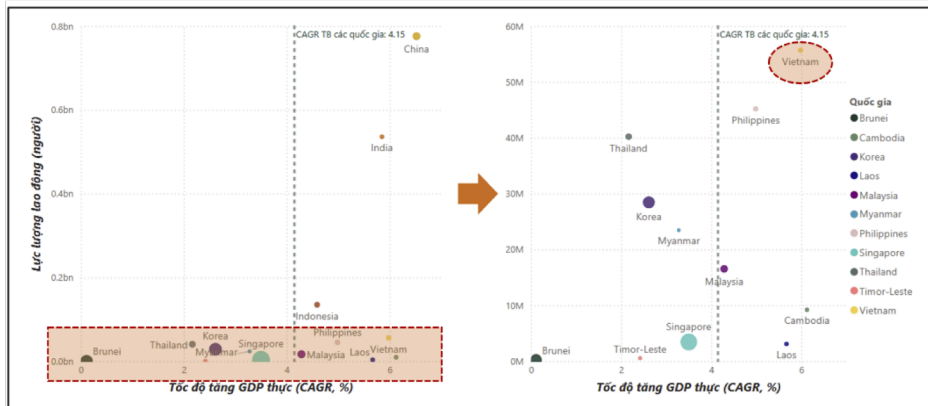
Về mật độ dân số: Xét độ lớn GDP bình quân đầu người, Việt Nam tương đồng với một số quốc gia như Philippines và Indonesia. Ngược lại, chưa có quốc gia nào trong khu vực có mật độ dân số tương đồng với Việt Nam.

Về chỉ số phát triển con người (HDI): Xét độ lớn chỉ số HDI, Việt Nam tương đồng với một số quốc gia như Philippines và Indonesia, tuy nhiên Việt Nam có tốc độ tăng trưởng trung bình CAGR cao hơn hai quốc gia này.



(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ dữ liệu World Bank, 2024)

Hình 6: Chỉ số WGI về Kiểm soát tham nhũng một số quốc gia Châu Á, giai đoạn 2015-2023



(Nguồn: Tổng hợp và thiết kế của nhóm tác giả từ dữ liệu World Bank, 2024)

Hình 7: Tăng trưởng GDP thực, Lực lượng lao động và Quy mô nền kinh tế bình quân đầu người một số quốc gia Châu Á, trung bình giai đoạn 2010-2023

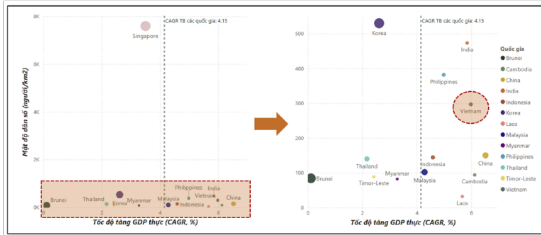
- Về tỷ lệ dân số thành thị: Xét các quốc gia có tỷ lệ dân số thành thị tương đồng trong khu vực, cùng giai đoạn, Việt Nam tương đồng với một số quốc gia như Lào, Ấn Độ, Đông Timor và Myanmar.

- Về tỷ lệ tăng tự nhiên: Xét các quốc gia có tỷ lệ tăng tự nhiên tương đồng trong khu vực, cùng giai đoạn, Việt Nam tương đồng với một số quốc gia như Brunei, Indonesia, Myanmar, Ấn Độ và Malaysia.

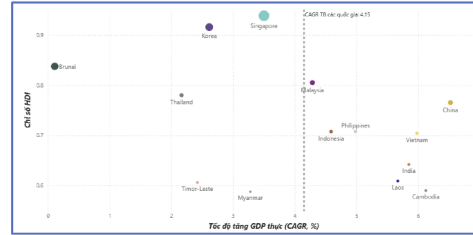
- Về tỷ lệ sinh: Xét các quốc gia có tỷ lệ dân số thành thị tương đồng trong khu vực, cùng giai đoạn, Việt Nam tương đồng với một số quốc gia như Brunei, Malaysia và Philippines.

3.5. Về công nghệ, đổi mới sáng tạo và thay đổi cơ cấu

Việt Nam tương đồng với Ấn Độ đối với chỉ số đổi mới sáng tạo (GII); tương đồng với Ấn Độ và Philippines về chỉ số sẵn sàng ứng dụng AI (AIPI).



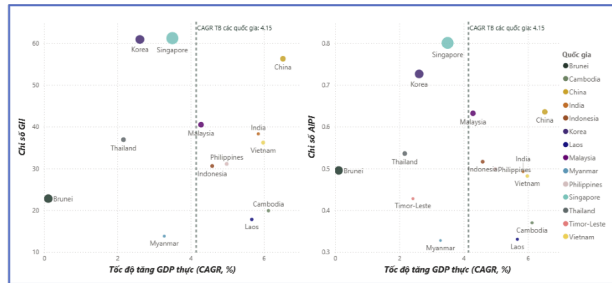
Hình A: Mật độ dân số



Hình B: Chỉ số HDI

(Nguồn: Tổng hợp và thiết kế của nhóm tác giả từ dữ liệu Niên giám thống kê cả nước (2023) và World Bank (2024))

Hình 8: Tăng trưởng GDP thực, Mật độ dân số/ Chỉ số HDI, và Quy mô nền kinh tế bình quân đầu người một số quốc gia Châu Á, trung bình giai đoạn 2010-2023



(Nguồn: Tổng hợp và thiết kế của nhóm tác giả từ dữ liệu WIPO và World Bank (2024))

Hình 9: Tăng trưởng GDP thực, Chỉ số đổi mới sáng tạo, Chỉ số sản xuất AI và Quy mô nền kinh tế bình quân đầu người một số quốc gia Châu Á, trung bình giai đoạn 2010-2023

3.6. Về điều kiện kinh tế vĩ mô

- Về tỷ lệ lạm phát, theo trung bình giá tiêu dùng: xét các quốc gia có tỷ lệ tương đồng trong khu vực, cùng giai đoạn, Việt Nam tương đồng với một số quốc gia như Ấn Độ, Philippines và Đông Timor.

- Về cán cân tài khoá: Xét các quốc gia có tỷ lệ tương đồng trong khu vực, cùng giai đoạn, Việt Nam tương đồng với một số quốc gia như Campuchia, Indonesia và Thái Lan.

3.7. Về thương mại quốc tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Về xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ: Không xét các quốc gia có quy mô xuất, nhập khẩu vượt trội (Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc và Singapore), Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia có quy mô xuất, nhập khẩu lớn trong khu vực, chỉ xếp sau Thái Lan.

3.8. Về tài nguyên thiên nhiên và địa lý

- Về diện tích: Tổng diện tích của 5 quốc gia (Indonesia, Myanmar, Thái Lan, Việt Nam, Malaysia) chiếm hơn 80% tổng diện

tích của cả khu vực Đông Nam Á. Trong đó, Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia có diện tích lớn.

- Về tổng giá trị kinh tế thu được từ khai thác tài nguyên thiên nhiên: Xét các quốc gia có xu hướng chung trong khu vực, cùng giai đoạn, Việt Nam tương đồng với một số quốc gia như Indonesia và Lào.

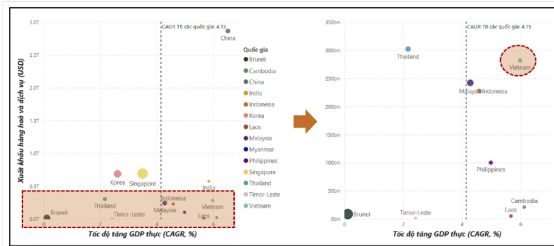
3.9. Đánh giá chung

Trên cơ sở đối sánh với một số quốc gia dựa trên 7 trụ cột được nhận diện ở phần 2, nhóm tác giả nhận thấy Việt Nam có những thuận lợi và thách thức:

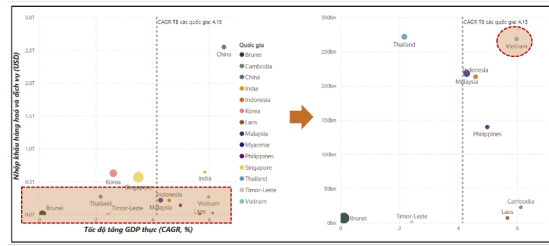
4. Định hướng giải pháp cho Việt Nam hướng đến mục tiêu tăng trưởng 2 con số giai đoạn 2026-2030

4.1. Định hướng chung

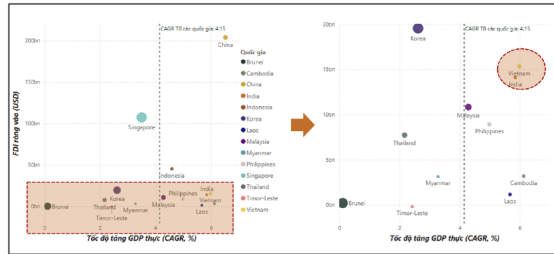
Hướng đến tăng trưởng 2 con số giai đoạn 2026-2030 nhưng vẫn đảm bảo sự cân bằng giữa tăng trưởng nhanh, bền vững và bảo vệ môi trường; hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội.



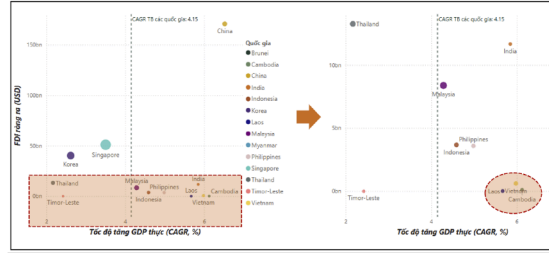
Hình A: Quy mô xuất khẩu



Hình B: Quy mô nhập khẩu



Hình C: Quy mô FDI ròng vào



Hình D: Quy mô FDI ròng ra

(Nguồn: Tổng hợp và thiết kế của nhóm tác giả từ dữ liệu World Bank, 2024)

Hình 10: Tăng trưởng GDP thực, Quy mô xuất khẩu/nhập khẩu; Quy mô FDI ròng vào/ròng ra và Quy mô kinh tế bình quân đầu người một số quốc gia Châu Á, trung bình giai đoạn 2010-2023

THUẬN LỢI

- **Môi trường vĩ mô ổn định:** Các chính sách kinh tế vĩ mô nhất quán, giúp duy trì niềm tin của nhà đầu tư và doanh nghiệp.
- **Tăng trưởng kinh tế ổn định:** Duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển dài hạn.
- **Lực lượng lao động dồi dào:** Sở hữu nguồn nhân lực trẻ, thuộc nhóm dẫn đầu khu vực về quy mô và tiềm năng phát triển.
- **Tiếp cận KHCN và ĐMST vượt trội:** Thuộc nhóm dẫn đầu khu vực về tiếp cận KHCN và ĐMST, tạo ra tiềm năng thu hút các ngành kinh tế kỹ thuật cao.
- **Năng lực xuất nhập khẩu tốt:** Quy mô thương mại quốc tế hàng đầu khu vực, tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác và hội nhập kinh tế toàn cầu.
- **Thu hút FDI:** Dẫn đầu khu vực về thu hút FDI ròng, cho thấy tiềm năng phát triển đối với các tập đoàn quốc tế trong khu vực.

THÁCH THỨC

- **Năng suất lao động:** Năng suất lao động chưa tương xứng với tiềm năng nguồn lực.
- **Cơ cấu kinh tế phụ thuộc vào tài nguyên:** Tỷ trọng ngành nông nghiệp và công nghiệp xây dựng còn cao, trong khi tỷ lệ đóng góp của các ngành dịch vụ chưa tương xứng.
- **Nguy cơ suy giảm lực lượng lao động:** Thách thức về kết thúc thời kỳ dân số vàng.
- **Tỷ lệ đô thị hóa thấp:** Tỷ lệ dân số thành thị còn thấp, hạn chế sự phát triển của thị trường tiêu dùng và các ngành dịch vụ.
- **Hạn chế năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước:** Quy mô FDI ròng ra thấp cho thấy năng lực mở rộng và cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường toàn cầu còn hạn chế.
- **Thương mại quốc tế:** Diễn biến khó lường.

(Nguồn: Phân tích của nhóm tác giả)

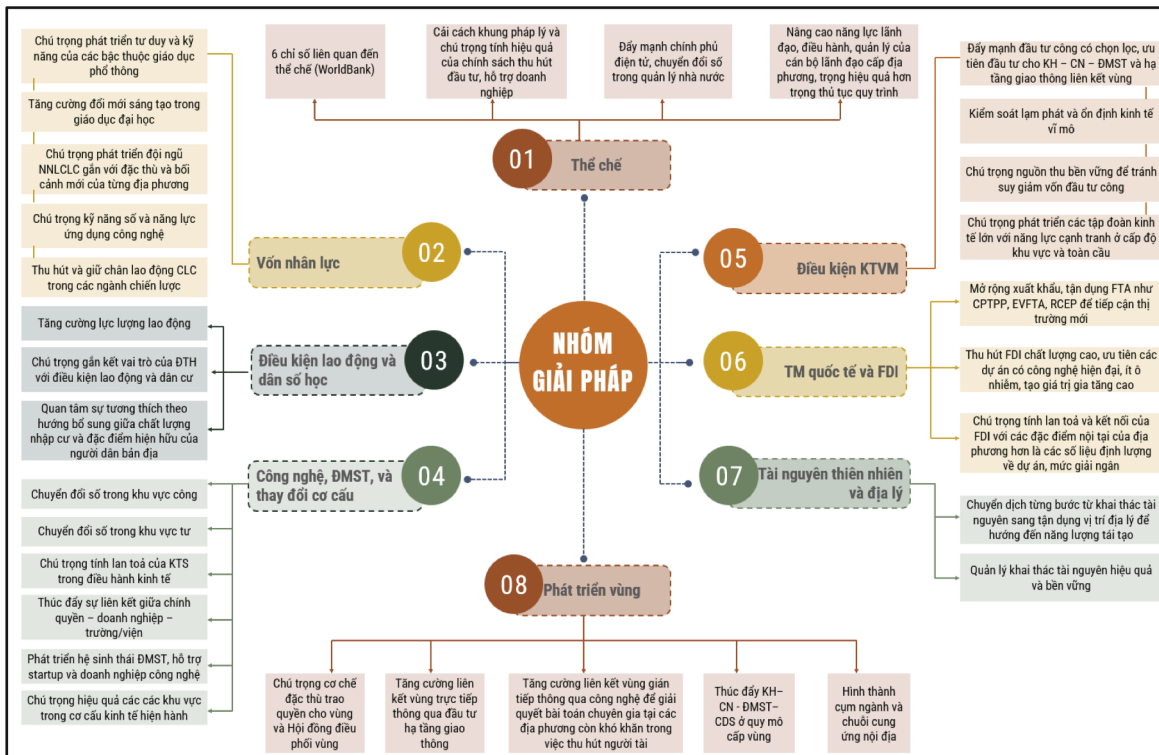
Hình 11: Thuận lợi và thách thức của Việt Nam so với một số quốc gia đối sánh

4.2. Định hướng cụ thể

4.2.1. Điều kiện thể chế

- Tiếp tục nâng cao 6 chỉ số có liên quan đến thể chế do World Bank đề xuất: Sáu chỉ số quản trị do World Bank đề xuất hiện được Việt Nam duy trì ở mức khá, ổn định theo thời gian và thường dao động quanh giá trị 0 - cao hơn nhiều quốc gia có điểm âm sâu. Dù vậy,

đề cập cô nên tăng thể chế và tạo lợi thế cạnh tranh, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện các chỉ số này. Đây cũng là kinh nghiệm từ các quốc gia đã vươn lên mạnh mẽ như Singapore, Trung Quốc, và Hàn Quốc. Việc nâng cao chất lượng thể chế không chỉ nâng tầm vị thế quốc gia trên bảng xếp hạng quốc tế mà còn góp phần định hình hình ảnh một



(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất)

Hình 12: Nhóm giải pháp đưa kinh tế Việt Nam tăng trưởng hai con số

quốc gia có môi trường thể chế minh bạch, hiệu quả - điều kiện quan trọng để thu hút hợp tác và đầu tư. Kinh nghiệm của Singapore, với thành tựu trong kiểm soát tham nhũng, quản lý chi tiêu và nâng cao hiệu quả công quyền, đặc biệt có giá trị tham khảo khi Việt Nam đang hướng đến xây dựng trung tâm tài chính quốc tế thế hệ mới.

- Cải cách khung pháp lý và nâng cao hiệu quả chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, thu hút đầu tư: Trong giai đoạn 2026-2030, khu vực tư nhân là động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, đóng vai trò then chốt thúc đẩy tăng trưởng. Với khu vực FDI, cần tiếp tục đơn giản hóa thủ tục và xây dựng chính sách thu hút minh bạch, rõ ràng. Đối với doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là SMEs, cần ưu tiên các chính sách định hướng dài hạn, hỗ trợ tín dụng và chuyển giao công nghệ. Chính phủ cũng cần chủ động thiết kế các chương trình hợp tác chiến lược với các tập đoàn lớn trong nước - lực lượng đã có năng lực tổ chức và định hướng phát triển rõ ràng. Sự đồng hành

hiệu quả giữa Nhà nước và khu vực này có thể tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng. Kinh nghiệm Hàn Quốc cho thấy, chính sách hỗ trợ các tập đoàn lớn có năng lực cạnh tranh quốc tế là yếu tố nền tảng để triển khai thành công các dự án đầu tư lớn như điện hạt nhân, đường cao tốc hay đường sắt tốc độ cao - những lĩnh vực mà Việt Nam đang hướng đến.

- Thúc đẩy chính phủ điện tử và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước: Chuyển đổi số là hướng đi tất yếu để bảo đảm phát triển nhanh và bền vững tại Việt Nam. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước, cần chú trọng một số nội dung trọng tâm. Thứ nhất, cần triển khai chuyển đổi số theo chiều dọc, bảo đảm sự thống nhất từ trung ương đến địa phương, tránh tình trạng phân mảnh hệ thống thông tin. Thứ hai, cần phát triển theo chiều ngang, hình thành hệ thống dữ liệu tập trung giữa các ngành tại cùng một địa phương. Thứ ba, cần cụ thể hoá danh mục dữ liệu dùng chung cả theo chiều dọc, chiều

ngang và theo quy mô vùng. Thứ tư, hệ thống dữ liệu cần đảm bảo tính thời gian thực và năng lực dự báo, phục vụ hiệu quả quá trình ra quyết định. Cuối cùng, mỗi cán bộ công quyền cần hiểu đúng bản chất của chính phủ điện tử và chuyên đội số, tránh tình trạng khẩu hiệu hoặc nhầm lẫn với ứng dụng công nghệ thông thường.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo, điều hành của đội ngũ cán bộ địa phương, nhất là cấp xã: Một trong những yếu tố then chốt giúp các quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore và Ấn Độ đạt tăng trưởng đột phá là đội ngũ lãnh đạo có tầm nhìn dài hạn, tư duy chiến lược và định hướng phát triển nhất quán. Ở cấp quốc gia, năng lực lãnh đạo định hình chính sách; song ở cấp địa phương, đặc biệt là cấp xã, ngành và cấp xã, năng lực tổ chức thực thi lại quyết định hiệu quả của chính sách, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam đang vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Do đó, chính quyền địa phương cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo nhằm đáp ứng các yêu cầu mới về công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đội số, phát triển bền vững và liên kết vùng. Cách tiếp cận cần đề cao tính hiệu quả, thực tiễn và linh hoạt trong điều hành - thay vì cứng nhắc theo quy trình - nhằm tối ưu hóa nguồn lực và hạn chế lãng phí trong quá trình phát triển.

4.2.2. *Vốn nhân lực*

- Phát triển tư duy và kỹ năng trong giáo dục phổ thông: Giáo dục phổ thông là nền tảng để hình thành tư duy và kỹ năng cho lực lượng lao động tương lai, qua đó nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh quốc gia. Dù chương trình hiện hành đã mở rộng về kiến thức nhưng nội dung phát triển tư duy phản biện, kỹ năng thích ứng, tinh thần học tập suốt đời và cộng dân toàn cầu vẫn còn hạn chế. Nhiều quốc gia phát triển như Singapore, Nhật Bản và Hàn Quốc đã cho thấy tầm quan trọng của giáo dục cận bằng giữa kiến thức - tư duy - kỹ năng đối với tăng trưởng bền vững. Từ năm 2004, Singapore triển khai chính sách “Teach Less, Learn More”, giảm tải lý thuyết, tăng cường phát triển kỹ năng mềm, tư duy phân tích và làm việc nhóm. Mô hình này giúp học sinh chủ động giải quyết vấn đề thực tiễn và thích nghi với môi trường toàn cầu. Hàn Quốc, với chiến lược tập trung vào giáo dục STEM, đã hình thành nền tảng

cho các tập đoàn công nghệ toàn cầu như Samsung, LG - trở thành động lực chính của nền kinh tế tri thức.

- Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong giáo dục đại học và sau đại học: Giáo dục đại học không chỉ truyền thụ tri thức hiện hữu mà còn đóng vai trò quan trọng trong định hình và phát triển tri thức mới. Đổi mới sáng tạo và nghiên cứu khoa học là hai trụ cột thúc đẩy quá trình này, với tác động trực tiếp đến chất lượng đào tạo và năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong bối cảnh triển khai Nghị quyết 57, vai trò của các trường đại học và viện nghiên cứu trở nên đặc biệt quan trọng. Việt Nam cần tập trung vào ba hướng: (1) tăng cường nghiên cứu khoa học và kết nối với doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ trong giảng dạy - học tập (kinh nghiệm từ Mỹ, Singapore, Hàn Quốc); (2) phát triển các trung tâm nghiên cứu mạnh, hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo như các đại học hàng đầu thế giới (MIT, Stanford, Harvard); (3) gắn kết đại học - chính phủ - doanh nghiệp để giải quyết các vấn đề thực tiễn dựa trên tiếp cận khoa học, có minh chứng rõ ràng - học hỏi từ mô hình NUS (Singapore) và SNU (Hàn Quốc).

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với đặc thù từng địa phương: Ngoài giáo dục đại học, Việt Nam cần đẩy mạnh các chương trình đào tạo dài hạn và ngắn hạn nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với đặc điểm và bối cảnh từng địa phương. Các dự án chiến lược như sân bay Long Thành, điện hạt nhân tại Khánh Hòa (mới), hay công nghiệp bán dẫn đặt ra yêu cầu đặc thù mà hệ thống đào tạo đại trà hiện nay chưa thể đáp ứng đầy đủ. Kinh nghiệm từ Trung Quốc cho thấy việc gắn kết giữa dự báo nhu cầu và chính sách đào tạo là chìa khóa. Theo đó, Việt Nam cần: (1) nâng cao năng lực dự báo phía cầu - mỗi địa phương phải xác định rõ nhu cầu lao động cho từng dự án cụ thể, thay vì tiếp cận chung chung như hiện nay; (2) củng cố công tác đào tạo phía cung - rà soát năng lực hiện có để xây dựng chính sách đào tạo linh hoạt, kịp thời đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng nhân lực.

- Phát triển kỹ năng số và năng lực công nghệ: Đề thực thi hiệu quả Nghị quyết số 57, Việt Nam cần đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng năng lực số và tư duy công nghệ ở mọi

cấp. Trước hết, lãnh đạo chính quyền, doanh nghiệp và các chương trình đào tạo cần thúc đẩy tự duy chuyên đổi số như một nền tảng dẫn dắt thay đổi - bởi rào cản lớn nhất của chuyên đổi số là yếu tố con người. Tiếp theo, cần phát triển các chương trình đào tạo kỹ năng số, ứng dụng AI theo từng nhóm đối tượng, cấp độ và nền tảng. Cuối cùng, kỹ năng số và năng lực ứng dụng công nghệ cần trở thành chỉ tiêu đánh giá: trong đào tạo (đối với người học), trong nghiên cứu (đối với đề tài khoa học) và trong quản trị (KPIs/OKRs với cơ quan nhà nước, doanh nghiệp). Bài học từ Ấn Độ cho thấy việc đầu tư mạnh vào giáo dục STEM và đào tạo công nghệ đã tạo ra đội ngũ nhân lực chất lượng cao, giúp quốc gia này trở thành trung tâm CNTT toàn cầu, thu hút nhiều tập đoàn lớn như Google, Microsoft, IBM.

- Thu hút và giữ chân lao động chất lượng cao trong các ngành chiến lược: Các ngành chiến lược đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao, tuy nhiên nhiều địa phương - đặc biệt ngoài các trung tâm lớn như Hà Nội, TP.HCM, Hải Phòng - vẫn gặp khó khăn trong việc thu hút và giữ chân lực lượng này, ngay cả khi đã có chính sách thu nhập hấp dẫn. Nếu không được giải quyết, vấn đề này sẽ cản trở hiệu quả triển khai các nghị quyết phát triển vùng. Để tăng nội lực, các địa phương cần: (1) bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển hạ tầng xã hội về giáo dục, y tế để người lao động an tâm làm việc; (2) cải thiện môi trường quản trị công theo hướng chuyên nghiệp, đơn giản hóa thủ tục thị thực và nhập cư, hỗ trợ tài chính và tạo điều kiện để chuyên gia tham gia nghiên cứu, đổi mới sáng tạo hoặc tư vấn doanh nghiệp; và (3) xây dựng môi trường làm việc linh hoạt, năng động - yếu tố then chốt để giữ chân nhân lực dài hạn, thay vì chỉ dừng lại ở việc thu hút ban đầu.

4.2.3. Điều kiện lao động và dân số học

- Tăng cường số lượng và chất lượng lực lượng lao động: Dù hiện tại Việt Nam có lực lượng lao động dồi dào so với khu vực, nhưng đang đối mặt với tốc độ già hóa nhanh và nguy cơ kết thúc giai đoạn dân số vàng vào năm 2038. Do đó, cần hoàn thiện chính sách dân số để duy trì mức sinh thay thế phù hợp theo vùng miền. Đồng thời, cần có chính sách khuyến khích phụ nữ gia nhập thị trường lao động (như nhà trẻ, thời gian làm việc linh

hoạt, bảo hiểm thai sản). Với sự gia nhập của Gen Z – lực lượng năng động, nhanh thích nghi với chuyên đổi số nhưng thiếu tính ổn định – cần xây dựng chính sách phù hợp để giữ chân hoặc thay thế linh hoạt. Bên cạnh đó, do phân lớn lao động dưới 40 tuổi vẫn thuộc nhóm lao động giản đơn, cần tăng cường đào tạo kỹ năng số và chuyên môn kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng lao động trong trung hạn.

- Gắn kết đô thị hóa với điều kiện lao động và dân cư: Đô thị hóa có vai trò nền tảng để nâng mức thu nhập và duy trì tăng trưởng. Khi đi kèm với hạ tầng và dịch vụ xã hội phát triển, đô thị hóa giúp sử dụng hiệu quả nguồn lao động. Do đó, quy hoạch hợp lý và phát triển các đô thị vệ tinh sẽ giúp phân bố dân cư - lao động hợp lý, giảm tải cho các đô thị lớn như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng.

- Tăng cường tương thích giữa lao động nhập cư và người dân bản địa: Thay vì chỉ tập trung vào số lượng, Việt Nam cần chuyển hướng sang thu hút lao động nhập cư có chất lượng - tức có kỹ năng, học vấn và kinh nghiệm - để bổ sung cho điểm yếu của lao động bản địa (AbqElsoud và cộng sự, 2020). Ba hướng chính gồm: (1) thu hút nhân lực kỹ năng cao mà lao động địa phương chưa đáp ứng được; (2) tìm kiếm nguồn nhân lực có khả năng bổ sung cho thị trường lao động nội địa; và (3) nâng cao kỹ năng của lao động bản địa để phối hợp hiệu quả với lao động nhập cư, tạo giá trị cộng hưởng thay vì thay thế.

4.2.4. Công nghệ, đổi mới sáng tạo và thay đổi cơ cấu

- Chuyên đổi số trong khu vực công - Đảm bảo tính nhất quán và xuyên suốt: Để quá trình chuyên đổi số thành công, Việt Nam cần đảm bảo tính nhất quán từ trung ương đến địa phương thông qua: (1) xây dựng danh mục chương trình trọng điểm có hạ tầng và phần mềm đồng bộ; (2) phát triển nền tảng dữ liệu dùng chung, có quy định phân cấp truy cập; và (3) áp dụng các tiêu chuẩn chung về dữ liệu và bảo mật để tăng kết nối, giảm phân mảnh hệ thống (xem Nguyễn Kim Đức & Nguyễn Động Phong, 2024).

- Chuyên đổi số trong khu vực tư - Cần sự hỗ trợ từ Nhà nước: Trong khi các tập đoàn lớn và startup đã chủ động thích nghi, thì các doanh nghiệp SMEs truyền thống vẫn lúng túng với chuyên đổi số. Nhà nước cần: (1) tập

trung hỗ trợ SMEs; (2) tổ chức đào tạo cơ bản về công nghệ, AI và nguyên lý ứng dụng; (3) chia sẻ các bài học thực tiễn, mô hình công nghệ khả thi theo ngành nghề để SMEs có định hướng cụ thể (xem Nguyễn Kim Đức & Nguyễn Đông Phong, 2024).

- Tăng cường lan tỏa của kinh tế số trong điều hành kinh tế: Bên cạnh phát triển kinh tế số lõi (ICT), cần đặc biệt chú trọng kinh tế số lan tỏa - ứng dụng công nghệ số vào tất cả lĩnh vực. Việt Nam có thể học hỏi Hàn Quốc trong việc: (1) phát huy vai trò chủ đạo của Nhà nước xây dựng hạ tầng công nghệ; (2) định hướng tích hợp công nghệ số vào từng ngành, lĩnh vực, đơn vị để lan tỏa hiệu ứng kinh tế số; và (3) vận dụng mô hình 4P (Public - Private - People Partnership trong từng chủ đề của kinh tế số, nhằm huy động hiệu quả sự tham gia đồng thời của Khu vực công - Khu vực tư - Người dân/Cộng đồng, tạo động lực phát triển toàn diện và lâu dài cho các địa phương sau sáp nhập.

- Liên kết ba nhà: Chính quyền - Doanh nghiệp - Trường/Viện: Các trường/viện không chỉ đào tạo nhân lực mà còn là nguồn cung nghiên cứu - tư vấn. Cần thúc đẩy hợp tác hai chiều: (1) trường/viện gắn chương trình và nghiên cứu với thực tiễn; (2) doanh nghiệp và chính quyền đặt hàng, phản hồi nhu cầu. Nhà nước cần tạo điều kiện tài chính và đất đai để phát triển các đại học vùng trở thành trung tâm nghiên cứu hàng đầu khu vực.

- Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và hỗ trợ startup: Cần xây dựng các trung tâm R&D, trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp, đặc biệt trong công nghệ cao như AI, fintech, biotech. Đồng thời, cần đầu tư mạnh hơn vào R&D công - tư và tăng cường liên kết giữa chính quyền, doanh nghiệp, trường/viện nhằm thúc đẩy chuyên gia công nghệ.

- Tăng hiệu quả cơ cấu ngành kinh tế hiện hành: Nông - lâm - thủy sản: Không tập trung giảm tỷ trọng mà cần nâng cao hiệu quả qua nông nghiệp công nghệ cao, sử dụng tài nguyên bền vững, giảm tác động môi trường. Công nghiệp và dịch vụ: Đẩy mạnh công nghiệp năng lượng sạch, bán dẫn, điện hạt nhân. Đồng thời phát triển dịch vụ có giá trị cao như logistics, tài chính, du lịch và kinh tế biển - các lĩnh vực giàu tiềm năng chưa được khai thác tối đa.

4.2.5. Điều kiện kinh tế vĩ mô

- Đẩy mạnh đầu tư công có chọn lọc, ưu tiên khoa học - công nghệ - đổi mới sáng tạo và hạ tầng giao thông liên kết vùng: Để tối ưu hóa hiệu quả, đầu tư công cần được triển khai chọn lọc, tập trung vào các dự án trọng điểm có tác động lan tỏa lớn thay vì dàn trải kém hiệu quả. Đặc biệt, đầu tư vào khoa học - công nghệ - đổi mới sáng tạo và hạ tầng giao thông liên kết nội vùng và liên vùng (cao tốc, cảng biển, sân bay,...) cần được ưu tiên. Việt Nam có thể tham khảo bài học từ Trung Quốc (1999-2007) với ba nhóm giải pháp linh hoạt: (1) huy động vốn thông qua trái phiếu chính phủ và hợp tác công - tư; (2) đẩy nhanh giải phóng mặt bằng bằng quy hoạch hợp lý và chính sách đền bù phù hợp; (3) quy hoạch nguồn cung vật liệu nhằm chủ động chuỗi cung ứng, tránh gián đoạn thi công.

- Kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô: Ổn định vĩ mô và kiểm soát lạm phát ở mức kỳ vọng là điều kiện cần để thu hút đầu tư tư nhân và thúc đẩy tăng trưởng. Trong bối cảnh tăng trưởng toàn cầu ở mức 3% và khu vực Đông Nam Á khoảng 4,5%, mục tiêu tăng trưởng hai con số của Việt Nam sẽ gặp thách thức lớn nếu không có sự điều hành linh hoạt. Do đó, vấn đề không nằm ở mức lạm phát cao hay thấp, mà ở việc Chính phủ có kịch bản dự phòng và công cụ điều tiết phù hợp để kiểm soát theo mục tiêu kỳ vọng.

- Bảo đảm nguồn thu bền vững để duy trì đầu tư công: Giai đoạn 2015-2024, Việt Nam liên tục duy trì tình trạng thâm hụt ngân sách, dù mức thâm hụt nằm trong giới hạn khu vực và có xu hướng cải thiện. Tuy nhiên, nếu không kiểm soát tốt, nguy cơ làm tăng nợ công hoặc thu hẹp dự địa tài chính dành cho đầu tư công là đáng kể. Do đó, cần đặc biệt chú trọng đến mở rộng cơ sở thuế, kiểm soát chi thường xuyên và nâng cao hiệu quả chi đầu tư công, đặc biệt là nhân mạnh chuyên dịch đầu tư công "tạo TFP" cho địa phương.

- Phát triển các tập đoàn kinh tế lớn có năng lực cạnh tranh khu vực và toàn cầu: Việt Nam hiện đã có một số doanh nghiệp lớn vươn ra khu vực như Vingroup, FPT, Viettel, Vinamilk... Nhiều trường hợp vẫn còn hạn chế về quy mô vốn, năng suất lao động, tự động hóa và khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Giai đoạn tới cần có chiến lược rõ ràng để phát triển các tập đoàn kinh tế mạnh

thông qua: (1) xây dựng thương hiệu quốc tế; (2) khuyến khích đầu tư ra nước ngoài qua FDI hoặc M&A; (3) phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp phụ trợ, nâng cao năng lực cạnh tranh toàn diện.

4.2.6. Thương mại quốc tế và FDI

- Mở rộng xuất khẩu, tận dụng FTA để tiếp cận thị trường mới: Việt Nam cần khai thác tối đa các hiệp định thương mại tự do như CPTPP, EVFTA, RCEP, để mở rộng thị trường, giảm rào cản thuế quan và phi thuế quan. Bên cạnh đó, cần định kỳ đánh giá hoạt động sản xuất - chế biến - tiêu thụ theo từng tỉnh và theo từng nhóm sản phẩm, đồng thời phân tích yêu cầu kỹ thuật từ các thị trường xuất khẩu. Doanh nghiệp cần chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn kỹ thuật, trách nhiệm lao động và truy xuất nguồn gốc. Việc xây dựng thương hiệu và năng lực chuỗi giá trị sẽ giúp nâng cao giá trị xuất khẩu và giảm thiểu rủi ro từ các rào cản thương mại.

- Thu hút FDI chất lượng cao, công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường: Việt Nam cần ưu tiên thu hút các dự án FDI công nghệ cao, năng lượng sạch, sản xuất xanh thay vì các dự án thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm. Đây là hướng đi phù hợp với chiến lược tăng trưởng bền vững, cải thiện chất lượng sống và thực hiện các cam kết khí hậu, bao gồm mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. FDI chất lượng cao cũng góp phần nâng cao năng suất, giảm lệ thuộc vào lao động giá rẻ và tài nguyên thô.

- Chú trọng tính lan tỏa và kết nối của FDI với khu vực nội địa: Nhiều nghiên cứu, trong đó có Forte & Moura (2013), khẳng định tác động của FDI phụ thuộc vào đặc điểm nội tại của từng địa phương. Mặc dù FDI có thể đóng góp vào GDP và tạo việc làm, hiệu quả thực sự chỉ đạt được khi có sự kết nối với doanh nghiệp trong nước. Ngược lại, nếu FDI chỉ tận dụng chi phí rẻ và ưu đãi thuế, không chuyển giao công nghệ hay hình thành chuỗi cung ứng nội địa, thì giá trị gia tăng thực tế cho nền kinh tế rất thấp. Do đó, Việt Nam cần chuyển từ cách tiếp cận dựa vào số lượng dự án, và mức giải ngân sang hướng tiếp cận chiến lược dài hạn - tập trung vào phát triển chuỗi cung ứng nội địa, nâng cao năng lực doanh nghiệp nội và tăng tính lan tỏa công nghệ.

4.2.7. Tài nguyên thiên nhiên và địa lý

- Quản lý khai thác tài nguyên hiệu quả và bền vững: Việt Nam có nguồn tài nguyên phong phú, song việc khai thác thô đang làm suy giảm giá trị kinh tế, gây cạn kiệt và ô nhiễm môi trường. Việc phát triển kinh tế cần đi đôi với bảo vệ thiên nhiên, áp dụng kinh tế tuần hoàn, tái chế và tiết kiệm tài nguyên, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

- Từng bước chuyển dịch từ khai thác tài nguyên sang khai thác lợi thế địa lý để phát triển năng lượng tái tạo: Với tiềm năng lớn về điện mặt trời, điện gió và thủy điện, Việt Nam cần thúc đẩy R&D, phát triển chính sách thu hút đầu tư vào năng lượng sạch và nâng cấp lưới điện thông minh. Điều này vừa đảm bảo an ninh năng lượng, vừa thực hiện cam kết net-zero vào 2050. Đồng thời, cần tận dụng lợi thế địa lý từng vùng, như phát triển điện gió và điện hạt nhân tại Khánh Hòa (khu vực Ninh Thuận), để xây dựng hệ sinh thái năng lượng tái tạo phù hợp địa phương.

4.2.8. Phát triển và liên kết vùng

“Vùng” được tiếp cận trong bài viết này với tư cách là một khung phân tích phát triển kinh tế - xã hội tổng thể, mang tính học thuật, không gắn với một vùng cụ thể.

- Tăng quyền tự chủ và vai trò của Hội đồng điều phối vùng: Phát huy vai trò thực chất của Hội đồng điều phối vùng đòi hỏi hai yếu tố: (1) chủ động định hình chiến lược nội vùng và liên vùng; (2) được trao quyền quyết nghị độc lập với cấp hành chính. Điểm nghẽn lớn nhất hiện nay là thiếu cơ chế phân quyền thực chất, khiến chiến lược vùng khó khả thi dù đã có định hướng từ Trung ương. Cơ chế đặc thù là chìa khóa cho sự phối hợp hiệu quả giữa các địa phương trong vùng (xem Nguyễn Kim Đức & Nguyễn Đông Phong, 2024).

- Đầu tư hạ tầng giao thông để thúc đẩy liên kết vùng trực tiếp: Các tuyến cao tốc, cảng biển và sân bay là nền tảng cho lưu thông hàng hóa, thu hút đầu tư và kết nối thị trường. Liên kết vùng trực tiếp nhờ hạ tầng hiện đại sẽ giúp giảm chi phí logistics và tạo động lực phát triển đồng đều giữa các khu vực.

- Liên kết vùng gián tiếp thông qua công nghệ để giải bài toán chuyên gia: Thu hút chuyên gia về các địa phương khó khăn là thách thức lớn. Ứng dụng làm việc từ xa, tư vấn trực tuyến sẽ giúp địa phương tiếp cận nguồn chuyên môn cao mà không cần chuyên

gia cư trú dài hạn, từ đó nâng cao chất lượng quản trị và lao động tại chỗ.

- Thúc đẩy KHCN - đổi mới sáng tạo - chuyên đổi số quy mô vùng: (1) Thành lập trung tâm nghiên cứu và vườn ươm có tính liên kết giữa các tỉnh để dùng chung nguồn lực; (2) Xây dựng hệ thống dữ liệu số liên vùng phục vụ điều hành, quy hoạch và hỗ trợ doanh nghiệp; (3) Tích hợp nền tảng hành chính công trực tuyến giữa các tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả dịch vụ công.

- Hình thành cụm ngành và chuỗi cung ứng nội địa: Cần phát triển cụm ngành theo thế mạnh từng địa phương để tăng tính cạnh tranh và hội nhập chuỗi giá trị toàn cầu. Ví dụ: đồng bằng sông Cửu Long phát triển nông nghiệp công nghệ cao và thủy sản; Bắc Ninh - Hải Phòng - Bắc Giang tập trung công nghiệp điện tử và phụ trợ.

5. Kết luận

Trên cơ sở tổng hợp có chọn lọc các nghiên cứu quốc tế về các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kết hợp với kinh nghiệm của các quốc gia đã thành công trong khu vực và đặc điểm chiến lược phát triển của Việt Nam, bài viết đề xuất khung giải pháp xoay quanh 8 nhóm yếu tố cốt lõi: (1) Điều kiện thể chế; (2) Vốn nhân lực; (3) Điều kiện lao động và nhân khẩu học; (4) Công nghệ, đổi mới sáng tạo và tái cấu trúc kinh tế; (5) Ổn định kinh tế vĩ mô; (6) Thương mại quốc tế và dòng vốn FDI; (7) Tài nguyên thiên nhiên và địa lý; và (8) Phát triển và liên kết vùng. Việt Nam hiện đang hội tụ nhiều đặc điểm tương đồng với các quốc gia trong giai đoạn “tiên cất cánh” trước khi bước vào thời kỳ tăng trưởng bùng nổ. Những nền tảng để chuyển mình sang một giai đoạn phát triển mới đã dần hình thành rõ nét. Bài viết này không chỉ góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho các chiến lược phát triển đang được triển khai, mà còn đưa ra một số gợi ý mang tính định hướng nhằm hỗ trợ Việt Nam xây dựng chính sách phù hợp trong bối cảnh mới đầy biến động và cạnh tranh. ♦

Tài liệu tham khảo:

AboElsoud, M. E., AlQudah, A., & Elish, E. (2020). Does a change in immigration affect the unemployment rate in host countries? Evidence from Australia. *Journal of Applied Economics*, 23(1), 21-43.

Abosedra, S., Arayssi, M., Sita, B. B., & Mutshinda, C. (2020). Exploring GDP growth volatility spillovers across countries. *Economic Modelling*, 89, 577-589.

Aghion, P., & Howitt, P. (1992). A Model of Growth through Creative Destruction. *Econometrica*, 60, 323-351. <https://doi.org/10.2307/2951599>

Alam, M. S., Paramati, S. R., Shahbaz, M., & Bhattacharya, M. (2017). Natural gas, trade and sustainable growth: empirical evidence from the top gas consumers of the developing world. *Applied Economics*, 49(7), 635-649.

Arrow, K. J. (1962). The economic implications of learning by doing. *The review of economic studies*, 29(3), 155-173.

Awaworyi Churchill, S., Ugur, M., & Yew, S. L. (2017). Government education expenditures and economic growth: a meta-analysis. *The BE Journal of Macroeconomics*, 17(2), 20160109.

Benos, N., & Zotou, S. (2014). Education and economic growth: A meta-regression analysis. *World Development*, 64, 669-689.

Bộ Chính trị (2024). Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia.

Bộ Chính trị (2025). Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

Bộ Chính trị (2025). Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Bộ Chính trị (2025). Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Bộ Chính trị (2025). Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

Bộ Chính trị (2025). Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Bộ Chính trị (2026). Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước.

- Cass, D. (1965). Optimum growth in an aggregative model of capital accumulation. *The Review of economic studies*, 32(3), 233-240.
- Cazachevici, A., Havranek, T., & Horvath, R. (2020). Remittances and economic growth: A meta-analysis. *World Development*, 134, 105021.
- Çevik, E. İ., Atukeren, E., & Korkmaz, T. (2019). Trade openness and economic growth in Turkey: A rolling frequency domain analysis. *Economies*, 7(2), 41.
- Colagrossi, M., Rossignoli, D., & Maggioni, M. A. (2020). Does democracy cause growth? A meta-analysis (of 2000 regressions). *European journal of political economy*, 61, 101824.
- Cruz, M., & Ahmed, S. A. (2018). On the impact of demographic change on economic growth and poverty. *World Development*, 105, 95-106.
- Chính phủ (2025). Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên.
- Churchill, S. A., & Yew, S. L. (2017). Are government transfers harmful to economic growth? A meta-analysis. *Economic Modelling*, 64, 270-287.
- De Haan, J., Lundström, S., & Sturm, J. E. (2006). Market-oriented institutions and policies and economic growth: A critical survey. *Journal of economic surveys*, 20(2), 157-191.
- Domar, E. D. (1946). Capital expansion, rate of growth, and employment. *Econometrica, Journal of the Econometric Society*, 137-147.
- Doré, N. I., & Teixeira, A. A. (2023). Empirical literature on economic growth, 1991–2020: Uncovering extant gaps and avenues for future research. *Global Journal of Emerging Market Economies*, 15(1), 7-37.
- Forte, R., & Moura, R. (2013). The effects of foreign direct investment on the host country's economic growth: theory and empirical evidence. *The Singapore Economic Review*, 58(03), 1350017.
- Frankel, M. (1962). The production function in allocation and growth: a synthesis. *The American Economic Review*, 52(5), 996-1022.
- Grossman, G., & Helpman, E. (1991). *Innovation and Growth in the Global Economy*. MIT Press.
- Gunby, P., Jin, Y., & Reed, W. R. (2017). Did FDI really cause Chinese economic growth? A meta-analysis. *World Development*, 90, 242-255.
- Harrod, R. F. (1939). The Conscriptio of Wealth. *The Political Quarterly*, 10(3), 322-337.
- Hausmann, R., & Rodrik, D. (2003). Economic development as self-discovery. *Journal of development Economics*, 72(2), 603-633.
- Havranek, T., Horvath, R., & Zeynalov, A. (2016). Natural resources and economic growth: A meta-analysis. *World Development*, 88, 134-151.
- Jones, C., & Vollrath, D. (2013). *Introduction to Economic Growth* 3rd ed.
- Lucas Jr, R. E. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of monetary economics*, 22(1), 3-42.
- Malthus, T. (1798). An essay on the principle of population, as it affects the future improvement of society, with remarks on the speculations of Mr. Godwin, M. Condorcet, and other writers. *In Charity and Philanthropy in Nineteenth-Century Britain* (pp. 5-7). Routledge.
- Mankiw, N. G., Romer, D., & Weil, D. N. (1992). A contribution to the empirics of economic growth. *The quarterly journal of economics*, 107(2), 407-437.
- Martinico-Perez, M. F. G., Schandl, H., Fishman, T., & Tanikawa, H. (2018). The socio-economic metabolism of an emerging economy: monitoring progress of decoupling of economic growth and environmental pressures in the Philippines. *Ecological Economics*, 147, 155-166.
- Munir, K., & Shahid, F. S. U. (2021). Role of demographic factors in economic growth of South Asian countries. *Journal of economic studies*, 48(3), 557-570.

- Neves, P. C., Afonso, Ó., & Silva, S. T. (2016). A meta-analytic reassessment of the effects of inequality on growth. *World Development*, 78, 386-400.
- Nguyễn Kim Đức & Nguyễn Đông Phong. (2024). Định hướng phát triển và liên kết vùng tại Việt Nam giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2045. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 35(12), 106-127.
- Ramsey, F. P. (1928). A mathematical theory of saving. *The economic journal*, 38(152), 543-559.
- Ricardo, D. (1817) On the Principles of Political Economy and Taxation (John Murray, London). In: Sraffa, P., Ed., *The Works and Correspondence of David Ricardo*, Vol. 1, Cambridge University Press, Cambridge, 1951.
- Romer, P. M. (1986). Increasing returns and long-run growth. *Journal of political economy*, 94(5), 1002-1037.
- Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of political Economy*, 98(5, Part 2), S71-S102.
- Schumpeter, J. A. (1934). The Theory of Economic Development... by Joseph A. Schumpeter, Translated from the German by Redvers Opie... Harvard University Press.
- Schumpeter, J. A. (1964). Business Cycles: A theoretical, historical and statistical analysis of the Capitalist process, 1939. *Acessado em*, 4.
- Škare, M., & Hasić, T. (2016). Corporate governance, firm performance, and economic growth—theoretical analysis. *Journal of Business Economics and Management*, 17(1), 35-51.
- Smith, A. (1776). An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations: Ryerson University.
- Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The quarterly journal of economics*, 70(1), 65-94.
- Stanley, T. D., Doucouliagos, H., & Steel, P. (2018). Does ICT generate economic growth? A meta-regression analysis. *Journal of economic surveys*, 32(3), 705-726.
- Swan, T. W. (1956). Economic growth and capital accumulation. *Economic record*, 32(2), 334-361.
- Teixeira, A. A., & Queirós, A. S. (2016). Economic growth, human capital and structural change: A dynamic panel data analysis. *Research Policy*, 45(8), 1636-1648.
- Tổng cục Thống kê. (2023). *Ấn phẩm Niên giám thống kê năm 2023*. Nhà Xuất bản Thống kê.
- World Bank. (2024). *World Development Indicators*. World Bank. <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>.
- World Intellectual Property Organization (WIPO). (2023). *Global Innovation Index 2023: Innovation in the face of uncertainty*. Geneva: WIPO. https://www.wipo.int/global_innovation_index
- Zheng, W., & Walsh, P. P. (2019). Economic growth, urbanization and energy consumption - A provincial level analysis of China. *Energy Economics*, 80, 153-162.

Summary

This paper proposes strategic directions to support Vietnam's pursuit of double-digit economic growth during the 2026–2030 period, with an emphasis on both rapid and sustainable development. Drawing on a comprehensive review of international literature, the study identifies eight key drivers of economic growth. By benchmarking Vietnam's structural characteristics against those of other Southeast Asian economies and selected successful Asian cases, the paper presents concrete strategic solutions tailored to each driver. The study offers policy-relevant insights to inform the formulation and implementation of national growth strategies as Vietnam enters a new era of development.